

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN**

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 7340301**

MỤC LỤC

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán	3
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Kế toán.....	3
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn.....	3
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa	5
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Kế toán.....	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Kế toán	5
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán.....	7
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Kế toán	7
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Kế toán.....	8
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Kế toán	11
11. Hệ thống tính điểm.....	19
12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành kế toán.....	19
13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Kế toán.....	21
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán	23
15. Kế hoạch dạy học ngành Kế toán.....	25
16. Mô tả các học phần	28

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán

CTĐT ngành Kế toán được xây dựng và thiết kế để đào tạo cử nhân ngành Kế toán, nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế – xã hội, quản trị kinh doanh, tài chính và kế toán; có năng lực nghiên cứu, tổ chức và giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kế toán. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể làm việc ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp, các công ty kiểm toán, ngân hàng hoặc các đơn vị khác thuộc mọi thành phần kinh tế.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Kế toán

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Kế toán

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Kế toán
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm đối với đào tạo cử nhân
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ đối với đào tạo cử nhân
7	Khoa quản lý	Khoa Tài chính – Kế toán
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://taichinhketoan.sgu.edu.vn
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với



tin thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Kế toán

CTĐT ngành Kế toán		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X			
	Kiến thức Ngoại ngữ			X	X
	Kiến thức Lý luận chính trị	X	X		
	Kiến thức giáo dục đại cương khác		X	X	
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	X	X	X	X
	Kiến thức ngành	X	X	X	X
	Kiến thức chuyên ngành (nếu có)				

(Đánh dấu X vào ô được chọn)

4. Tâm nhìn và sứ mạng của Khoa

4.1 Tâm nhìn

Là một trong những đơn vị nghiên cứu và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lãnh vực tài chính kế toán. Đến năm 2025, Khoa phát triển theo hướng lý thuyết gắn liền với thực tiễn để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực của cả nước.

4.2 Sứ mạng

Khoa Tài chính – Kế toán là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực ngành kế toán và tài chính ngân hàng có chất lượng cao cho xã hội; Xây dựng môi trường sư phạm tích cực, lấy chất lượng đào tạo sinh viên làm mục tiêu phát triển.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Kế toán

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp, các công ty kiểm toán, ngân hàng hoặc các đơn vị khác thuộc các lĩnh vực kinh tế trong cả nước.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức về kế toán doanh nghiệp, kế toán ngân hàng, kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp, nắm vững hệ thống kế toán, sử dụng thành thạo phần mềm kế toán.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

- Về kiến thức:

PO1: Có hiểu biết sâu sắc về các chuẩn mực kế toán, kiểm toán, chế độ tài chính – kế toán do Nhà nước ban hành.

PO2: Có kiến thức chuyên ngành kế toán sâu rộng để có thể lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo thuế, lập dự toán...

- Về kỹ năng:

PO3: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, biết tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

PO4: Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin tốt

- Về thái độ:

PO5: Có trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Kế toán

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Kế toán, người học đạt các chuẩn dưới đây:

1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực kế toán, kinh tế.

2. Vận dụng được các chuẩn mực kế toán, chế độ tài chính – kế toán để xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, thực hiện các chứng từ, sổ sách trong kế toán.

3. Có khả năng thực hiện tất cả các phần hành kế toán tài chính: kế toán công nợ, kế toán ngân hàng, kế toán lương, kế toán tài sản cố định, kế toán tổng hợp...

4. Có khả năng sử dụng được tiếng Anh và các phần mềm kế toán để xử lý các công việc kế toán.

5. Có khả năng thực hiện các công việc kiểm toán ở các công ty kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán nhà nước.

6. Có khả năng phân tích tài chính phục vụ cho các quyết định tài chính, đầu tư.

7. Có kỹ năng lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế, lập dự toán sản xuất, bán hàng...

8. Có kỹ năng dự báo, phân tích, đánh giá và ra các quyết định kinh doanh

9. Có ý thức tổ chức kỷ luật lao động, chấp hành các quy định của pháp luật

10. Làm việc độc lập, tư duy phản biện, tổ chức và làm việc theo nhóm hiệu quả

11. Có đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội, đam mê công việc

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Kế toán thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Kế toán

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	X				
2	X				
3	X				
4		X		X	
5		X			
6		X			
7		X		X	
8		X			
9			X		
10			X		
11					X

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Kế toán

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán có thể làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, đơn vị hành chính sự nghiệp, các công ty kiểm toán, ngân hàng hay các tổ chức khác thuộc mọi thành phần kinh tế. Cụ thể:

- Chuyên viên kế toán: kế toán viên, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, hành chính sự nghiệp, các ngân hàng.

- Chuyên viên kiểm toán: kiểm toán viên, trưởng nhóm kiểm toán ở các công ty kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước.

- Chuyên viên phân tích tài chính trong các công ty chứng khoán, đầu tư tài chính.

- Nhân viên kế toán quản trị trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sinh viên sau khi tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành kế toán có thể tiếp tục học tiếp cao học và nghiên cứu sinh thuộc ngành kế toán.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Kế toán

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Kế toán chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông

- Theo các quy định về tuyển sinh trình độ đại học hằng năm của Bộ GDĐT và Trường ĐHSG.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Kế toán được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 4 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin

theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Kế toán

CTĐT ngành Kế toán sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở* (Inquiry), *Giải quyết vấn đề* (Problem Solving), *Học theo tình huống* (Case Study).

3, Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

4, Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

5, Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ

năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình* (Models), *Thực tập, thực tế* (Field Trip), và *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

6, Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

7, Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

8, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kế toán thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

9, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

10, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

11, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành kế toán thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà* (Work Assigment)

12, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán thể hiện ở Bảng 4.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Kế toán

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Dạy học trực tiếp											
1, Giải thích cụ thể	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2, Thuyết giảng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Dạy học gián tiếp											
3, Câu hỏi gợi mở	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4, Giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5, Học theo tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Dạy học trải nghiệm											
6, Mô hình		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7, Thực tập, thực tế							X	X	X		
8, Nhóm nghiên cứu giảng dạy					X	X	X	X	X		
Dạy học tương tác											
9, Tranh luận		X	X	X		X	X	X	X		
10, Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
11, Học nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Tự học											
<i>12, Bài tập ở nhà</i>		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Kế toán

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Tài chính – Kế toán thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Tài chính – Kế toán đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Kế toán được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Kế toán, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assesment)

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Kế toán

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)										
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần									X	X	X
2	Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X			
3	Đánh giá thuyết trình	X					X	X	X			
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ											
4	Đánh giá kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X			
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm		X	X	X	X						
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp		X	X	X	X	X					
7	Đánh giá báo cáo		X	X	X	X						
8	Đánh giá thuyết trình						X	X	X			
9	Đánh giá làm việc nhóm					X	X	X	X	X	X	X

(Đánh dấu X vào ô được chọn)

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Tài chính – Kế toán đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Kế toán

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán hợp đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán hợp đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết
Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng, chưa thật phù	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về

	hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt		có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, thích các thông số, bảng biểu	trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán

Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B (7.0-8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C	Đầy đủ nội dung theo	Có nội dung và trình	Số lượng, nội dung bản vẽ,

(5.5-6.9)	yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D (4.0-5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tô chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành

				viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành kế toán

Chương trình dạy học ngành kế toán được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Kế toán

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	2
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	2
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	0
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103	9

	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	41	0
	<i>Kiến thức ngành</i>	62	9
Tổng		135	11
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành kế toán thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính các học phần GDTC và GDQPAN)	20	15,15											
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-	X								X	X	X
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30	X			X					X	X	X
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,33	X								X	X	X
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	1,52	X								X	X	X
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	84,85											
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	41	31,06		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	<i>Kiến thức ngành</i>	71	53,79		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Tổng		132	100											

X (đáp ứng nói chung), H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp).

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Kế toán

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành kế toán

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			20/20					
Các học phần bắt buộc			32/32					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
Các học phần tự chọn (Chọn 2 trong 10 học phần)			2/10					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/137					
Kiến thức cơ sở của ngành			41/41					
Các học phần bắt buộc			41/41					
25	832401	Phương pháp NCKH trong kế toán	3	45			45	1
26	864001	Xác suất thống kê A	3	45			45	1
27	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	45			45	1
28	867002	Nguyên lý kế toán	3	45			45	1
29	867003	Pháp luật kinh doanh	3	45			45	1
30	867006	Quy hoạch tuyến tính	2	30			30	1

31	867007	Toán cao cấp C1	3	45			45	1
32	867008	Toán cao cấp C2	2	30			30	1
33	832301	Marketing căn bản	2	30			30	1
34	832006	Kinh tế lượng	3	45			45	1
35	832024	Quản trị học căn bản	2	30			30	1
36	832105	Kinh tế vi mô	3	45			45	1
37	832106	Kinh tế vĩ mô	3	45			45	1
38	832107	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	45			45	1
39	832026	Thuế	3	45			45	1
Các học phần tự chọn			0/0					
Kiến thức ngành			71/96					
Các học phần bắt buộc			62/69					
40	832050	Kế toán tài chính 1	4	60			60	1
41	832051	Kế toán tài chính 2	4	60			60	1
42	832302	Kế toán tài chính 3	3	45			45	1
43	832108	Kế toán chi phí	4	60			60	1
44	832402	Kế toán quản trị	3	45			45	1
45	832055	Kiểm toán căn bản	3	45			45	1
46	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	45			45	1
47	832062	Tổ chức công tác kế toán	3	45			45	1
48	832403	Tài chính doanh nghiệp	3	45			45	1
49	832060	Phân tích báo cáo tài chính	3	45			45	1
50	832109	Hệ thống thông tin kế toán 1	2	30			30	1
51	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3	45			45	1
52	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3	45			45	1
53	832110	Chuẩn mực kế toán	3	45			45	1
54	832025	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3	45			45	1
55	832098	Thực tập tốt nghiệp	5			75	75	1
56	832499	Khóa luận tốt nghiệp	10			150	150	1
Các học phần thay thế KLTN			10/17					
Các học phần bắt buộc			3/3					
57	832307	Thực hành khai báo thuế	3	45			45	1
Các học phần tự chọn			7/14					
Nhóm 4			3/6					
58	832404	Chuẩn mực BCTC quốc tế	3	45			45	1
59	832117	Kiểm toán hoạt động	3	45			45	1
Nhóm 5			4/8					
60	832308	Excel trong phân tích kinh doanh	2	30			30	1
61	832309	Excel trong kiểm toán	2	30			30	1
62	832405	Kế toán quản trị chiến lược	2	30			30	1
63	832304	Hệ thống pháp luật kế toán, kiểm toán	2	30			30	1

<i>Các học phần tự chọn</i>			9/27				
		Nhóm 1	3/9				
64	832057	Kế toán mỹ	3	45		45	1
65	832111	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	45		45	1
66	832112	Kế toán ngân hàng thương mại	3	45		45	1
		Nhóm 2	3/9				
67	832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	45		45	1
68	832113	Tài chính công	3	45		45	1
69	832114	Tiền lương, tiền công	3	45		45	1
		Nhóm 3	3/9				
70	832033	Thị trường tài chính	3	45		45	1
71	832065	Thanh toán quốc tế	3	45		45	1
72	832306	Hệ thống kiểm soát nội bộ	3	45		45	1
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/157				

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương														
<i>Các học phần bắt buộc</i>														
1	861301	Triết học Mác - Lênin	H	M				M		H	H	H	H	
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H	M				M		H	H	H	H	
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M							H	H	H	H	
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M								H	H	H	
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M								H	H	H	
6	865006	Pháp luật đại cương	M	H										
7	866101	Tiếng Anh (I)	M	H		H	H					M	M	
8	866102	Tiếng Anh (II)	M	H		H	H					M	M	
9	866103	Tiếng Anh (III)	M	H		H	H					M	M	
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	M									H	H	H
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh (I)	M									H	H	H
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh (II)	M									H	H	H
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh (III)	M									H	H	H
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh (IV)	M									H	H	H
<i>Các học phần tự chọn</i>														
15	BOBA11	Bóng bàn 1	M									H	H	H
16	BODA11	Bóng đá 1	M									H	H	H
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	M									H	H	H

18	BORO11	Bóng rổ 1	M									H	H	H
19	CALO11	Cầu lông 1	M									H	H	H
20	BOBA12	Bóng bàn 2	M									H	H	H
21	BODA12	Bóng đá 2	M									H	H	H
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	M									H	H	H
23	BORO12	Bóng rổ 2	M									H	H	H
24	CALO12	Cầu lông 2	M									H	H	H

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở ngành

<i>Các học phần bắt buộc</i>															
25	832401	Phương pháp NCKH trong kế toán	H									H		H	H
26	864001	Xác suất thống kê A	M					M	H	M					
27	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	M					M				M	M	M	
28	867002	Nguyên lý kế toán	H	H				H				H	H	H	
29	867003	Pháp luật kinh doanh	M									H	H	H	H
30	867006	Quy hoạch tuyến tính	M					H	H					H	
31	867007	Toán cao cấp C1	M			M		H				H		H	
32	867008	Toán cao cấp C2	M			M		H				H		H	
33	832301	Marketing căn bản	M					M	M	H				H	
34	832006	Kinh tế lượng													
35	832024	Quản trị học căn bản	H					M						H	M
36	832105	Kinh tế vi mô	H	H				H	H			H	M	M	M
37	832106	Kinh tế vĩ mô	H	M				H	H	M		H		H	H
38	832107	Lý thuyết tài chính tiền tệ	M	H	M			M	H	M		H	M	H	
39	832026	Thuế	M						H	H		H	H	H	

Kiến thức ngành

<i>Các học phần bắt buộc</i>															
40	832050	Kế toán tài chính 1			H	H	M	M	M	M	L	H	M	L	
41	832051	Kế toán tài chính 2			H	H	H	M	M	M	M	H	M	H	
42	832302	Kế toán tài chính 3			H	H	H	M	M	H	H	H	M	H	
43	832108	Kế toán chi phí			M	H	M	L	M	H	M	M	M	M	
44	832402	Kế toán quản trị			M	H	M	L	H	H	H	M	M	M	
45	832055	Kiểm toán căn bản						M	M			H	H	H	
46	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính			H	H	M	H	M	M	H	H	H	H	
47	832062	Tổ chức công tác kế toán			H	H	M	M					M	H	M
48	832403	Tài chính doanh nghiệp			M			M	H	M	H	M	M		
49	832060	Phân tích báo cáo tài chính						M	H		H	M	M	M	
50	832109	Hệ thống thông tin kế toán 1				H	M	M			L			M	
51	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2					M	H	M			M	M	H	
52	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3			H	H	H	M	M	H	L	H	H	H	
53	832110	Chuẩn mực kế toán			H	H	M	H	M	H	M	H	H	H	

54	832025	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán		M	M	H	M		M		H		
55	832098	Thực tập tốt nghiệp		H	H	M	H	H	H	H	H	H	M
56	832499	Khóa luận tốt nghiệp		H	H	H	H	H	H	H	H	H	M
Các học phần thay thế KLTN													
Các học phần bắt buộc													
57	832307	Thực hành khai báo thuế			L	M	M	L	H	L	H	H	H
Các học phần tự chọn													
Nhóm 4													
58	832404	Chuẩn mực BCTC quốc tế		H	H	M	H	M	H	M	H	H	H
59	832117	Kiểm toán hoạt động		M			H	H		H	H	H	H
Nhóm 5													
60	832308	Excel trong phân tích kinh doanh					M	H	M	L		H	
61	832309	Excel trong kiểm toán					H	M		M		M	
62	832405	Kế toán quản trị chiến lược					H	H	H	M	H	H	
63	832304	Hệ thống pháp luật kế toán, kiểm toán		H			M				H	H	H
Các học phần tự chọn													
Nhóm 1													
64	832057	Kế toán mỹ		M	M	H	M		M		L	H	L
65	832111	Kế toán hành chính sự nghiệp		H	H	M	M	H	H	M	H	H	H
66	832112	Kế toán ngân hàng thương mại		H	H	M	M	H	H	M	H	H	H
Nhóm 2													
67	832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại		L	M	L	M	L		L	H	M	H
68	832113	Tài chính công					L	H	M	M	H	H	H
69	832114	Tiền lương, tiền công						H			H	H	M
Nhóm 3													
70	832033	Thị trường tài chính				M	M	H	L	H	M	H	M
71	832065	Thanh toán quốc tế				M	M	L		M	M	M	M
72	832306	Hệ thống kiểm soát nội bộ		M		M	H			M	H	H	H

H (đáp ứng cao), M (đáp ứng trung bình), L (đáp ứng thấp).

15. Kế hoạch dạy học ngành Kế toán

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Kế toán

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện									Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			20/20										
Các học phần bắt buộc			32/32										
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	X									
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		X								861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X							861302

4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X										861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					X									861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	X													
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		X												Điểm KS>=30
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			X											866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				X										866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	X													
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	X													
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2		X												862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2			X											862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4				X										862408
Các học phần tự chọn			2/10														
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		X												862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1		X												862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		X												862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		X												862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1		X												862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1			X											862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1			X											862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1			X											862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1			X											862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1			X											862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/137														
Kiến thức cơ sở của ngành			41/41														
Các học phần bắt buộc			41/41														
25	832401	Phương pháp NCKH trong kế toán	3			X											
26	864001	Xác suất thống kê A	3	X													
27	867001	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			X											864001
28	867002	Nguyên lý kế toán	3			X											
29	867003	Pháp luật kinh doanh	3		X												865006
30	867006	Quy hoạch tuyến tính	2		X												
31	867007	Toán cao cấp C1	3	X													
32	867008	Toán cao cấp C2	2		X												
33	832301	Marketing căn bản	2		X												832105
34	832006	Kinh tế lượng	3			X											864001
35	832024	Quản trị học căn bản	2	X													
36	832105	Kinh tế vi mô	3	X													
37	832106	Kinh tế vĩ mô	3		X												832105
38	832107	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3			X											832105
39	832026	Thuế	3		X												

Các học phần tự chọn			0/0																
Kiến thức ngành			71/96																
Các học phần bắt buộc			62/69																
40	832050	Kế toán tài chính 1	4				X												867002
41	832051	Kế toán tài chính 2	4					X											832050
42	832302	Kế toán tài chính 3	3						X										832051
43	832108	Kế toán chi phí	4					X											832050
44	832402	Kế toán quản trị	3						X										832108
45	832055	Kiểm toán căn bản	3						X										832051
46	832056	Kiểm toán báo cáo tài chính	3							X									832055
47	832062	Tổ chức công tác kế toán	3							X									832051
48	832403	Tài chính doanh nghiệp	3				X												832107
49	832060	Phân tích báo cáo tài chính	3								X								832051
50	832109	Hệ thống thông tin kế toán 1	2					X											832050
51	832008	Hệ thống thông tin kế toán 2	3						X										832051
52	832009	Hệ thống thông tin kế toán 3	3								X								832062
53	832110	Chuẩn mực kế toán	3								X								832051
54	832025	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	3				X												866102
55	832098	Thực tập tốt nghiệp	5														X		832402 832009 832056
56	832499	Khóa luận tốt nghiệp	10														X		
Các học phần thay thế KLTN			10/17																
Các học phần bắt buộc			3/3																
57	832307	Thực hành khai báo thuế	3														X		832026 832302
Các học phần tự chọn			7/14																
Nhóm 4			3/6																
58	832404	Chuẩn mực kế toán BCTC quốc tế	3														X		832051
59	832117	Kiểm toán hoạt động	3														X		832055
Nhóm 5			4/8																
60	832308	Excel trong phân tích kinh doanh	2														X		
61	832309	Excel trong kiểm toán	2														X		
62	832405	Kế toán quản trị chiến lược	2														X		867002
63	832304	Hệ thống pháp luật kế toán, kiểm toán	2														X		867002
Các học phần tự chọn			9/27																
Nhóm 1			3/9																
64	832057	Kế toán mỹ	3					X											832050
65	832111	Kế toán hành chính sự nghiệp	3					X											832113 867002
66	832112	Kế toán ngân hàng thương mại	3					X											832061 867002
Nhóm 2			3/9																
67	832061	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3				X												832107

68	832113	Tài chính công	3				X					
69	832114	Tiền lương, tiền công	3				X					
		Nhóm 3	3/9									
70	832033	Thị trường tài chính	3					X				832107
71	832065	Thanh toán quốc tế	3					X				
72	832306	Hệ thống kiểm soát nội bộ	3					X				
Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không tính số tín chỉ môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)			132/157									

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. 861301 Triết học Mác – Lênin (3c)

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội, những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2. 861302 Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2c)

Học phần này là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. 861303 Chủ nghĩa xã hội khoa học (2c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn

đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4. 861304 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2c)

Học phần này chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5. 861305 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2c)

Học phần này chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

6. 865006 Pháp luật đại cương (2c)

Học phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính và Luật Tố tụng dân sự.

7. 866101 Tiếng Anh (I) (2c)

Học phần này sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

8. 866102 Tiếng Anh (II) (2c)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: *hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá...* Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog..., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

9. 866103 Tiếng Anh (III) (3c)

Học phần này giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

10. 862101 Giáo dục thể chất (I) (1c)

Học phần này giúp sinh viên được thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11. 862406 Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3c)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12. 862407 Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2c)

Học phần này giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13. 862408 Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2c)

Học phần này giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

14. 862409 Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4c)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cánh giới).

15. BOBA11 Bóng bàn 1 (1c)

Học phần này giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

16. BODA11 Bóng đá 1 (1c)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17. BOCH11 Bóng chuyền 1 (1c)

Học phần này giúp sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

18. BORO11 Bóng rổ 1 (1c)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19. CALO11 Cầu lông 1 (1c)

Học phần này giúp sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20. BOBA12 Bóng bàn 2 (1c)

Học phần này giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vạt bóng, gò bóng, bạt bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21. BODA12 Bóng đá 2 (1c)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22. BOCH12 Bóng chuyền 2 (1c)

Học phần này giúp sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23. BORO12 Bóng rổ 2 (1c)

Học phần này sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyên – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24. CALO12 Cầu lông 2 (1c)

Học phần này giúp sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

25. 832401 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán (3c)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu định lượng trong ngành kế toán và tiến trình nghiên cứu khoa học, cách trình bày một bài báo cáo khoa học và liên hệ ứng dụng vào nghiên cứu 1 vấn đề liên quan đến lĩnh vực kế toán. Sau khi hoàn thành học phần này, người học có thể ứng dụng để đọc hiểu, nghiên cứu các bài báo, đề tài khoa học chuyên ngành; biết được các bước và yêu cầu cơ bản của nghiên cứu khoa học để có thể ứng dụng trong quá trình thực hiện các đề tài liên quan đến các môn học chuyên ngành, bài khóa luận tốt nghiệp hoặc nghiên cứu các đề tài theo yêu cầu của đơn vị công tác sau khi tốt nghiệp.

26. 864001 Xác suất thống kê A (3c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và một số nội dung của thống kê ứng dụng. Các kiến thức thu được từ học phần là cơ sở để giải quyết nhiều bài toán từ thực tiễn, đặc biệt là các bài toán về phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm. Về xác suất, học phần trình bày định nghĩa xác suất, các công thức tính xác suất, phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số dạng phân phối xác suất thông dụng. Về thống kê, học phần trình bày các nội dung của thống kê ứng dụng, gồm lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng, bài toán kiểm định giả thiết và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

27. 867001 Nguyên lý thống kê kinh tế (3c)

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức quan trọng về lý thuyết thống kê. Các kiến thức thu được từ học phần giúp người học nắm vững các phương pháp điều tra thống kê và xử lý các thông tin thu thập được, từ đó đưa ra các đánh giá hợp lý.

28. 867002 Nguyên lý kế toán (3c)

Học phần này là cơ sở, nền tảng quan trọng nhất của kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Đây cũng là môn học không thể thiếu trong chương trình học của các ngành kinh tế, tài chính, kế toán kiểm toán. Học phần Nguyên lý kế toán cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản liên quan đến kế toán như đối tượng nghiên cứu của kế toán, báo cáo tài chính, nguyên tắc ghi sổ kép, phương pháp tính giá các đối tượng kế toán, chứng từ và kiểm kê. Đồng thời, giới thiệu phương pháp kế toán một số giao dịch chủ yếu trong doanh nghiệp.

29. 867003 Pháp luật kinh doanh (3c)

Học phần nhằm đáp ứng các yêu cầu cung cấp kiến thức pháp luật liên quan đến các hoạt động kinh doanh, thương mại, nhằm trang bị cho người học các kiến thức cơ bản của pháp luật Việt Nam về thương nhân; hoạt động thương mại; quy định pháp luật về cạnh tranh, cũng như các quy định về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản; nhận diện hợp đồng; chọn phương thức giải quyết tranh chấp trong quan hệ kinh doanh, thương mại.

30. 867006 Quy hoạch tuyến tính (2c)

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quy hoạch tuyến tính; phương pháp để giải bài toán quy hoạch tuyến tính; khái niệm đối ngẫu và giải thuật đối ngẫu và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

31. 867007 Toán cao cấp 1 (3c)

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hàm một biến và hàm nhiều biến, các khái niệm cơ bản trong kinh tế, giúp sinh viên hiểu và học tốt các học phần chuyên ngành.

32. 867008 Toán cao cấp 2 (2c)

Toán cao cấp C2 mang nhiều khái niệm cơ bản, quan trọng mà nhiều ngành khác trong chương trình đào tạo cần đến. Nó giúp giải quyết các vấn đề về toán học trong mối tương quan giữa các đối tượng xuất hiện trong nội bộ của các ngành khác đó. Ví dụ như trong kinh tế: mô hình cân bằng thị trường được mô tả bằng một hệ phương trình tuyến tính; còn bài toán tìm phương án tối ưu ta thấy trong quá trình mô hình hóa và giải bài toán hầu như sử dụng tất cả các khái niệm được nêu trong môn toán cao cấp C2.

Nội dung chính của học phần bao gồm những kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

33. 832301 Marketing căn bản (2c)

Học phần này giúp sinh viên hiểu được khái niệm marketing, nắm bắt quy trình nghiên cứu thị trường và cách thức tìm hiểu nhu cầu của thị trường. Từ đó đề ra chiến lược 4P (sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến) phù hợp giúp doanh nghiệp tiếp cận thị trường mục tiêu thành công.

34. 832006 Kinh tế lượng (3c)

Học phần cung cấp các nội dung cơ bản về ứng dụng phân tích hồi quy trong kinh tế. Các kiến thức thu được từ học phần giúp người học bước đầu biết vận dụng phương pháp kinh tế lượng để phân tích, dự báo kinh tế. Học phần được cấu trúc thành 5 chương.

35. 832024 Quản trị học căn bản (2c)

Học phần Quản trị học căn bản giúp cho người học có các kiến thức cơ bản về quản trị để nghiên cứu các môn học quản trị khác như: Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị sản xuất,

Quản trị marketing, Quản trị chiến lược v.v... Ngoài ra môn Quản trị học còn giúp cho người học có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh quản trị để có thể đưa ra được những quyết định hiệu quả, phân biệt sự khác nhau giữa nhà quản trị và người thừa hành, phân tích được môi trường của quản trị, biết và hiểu được các chức năng của quản trị.

36. 832105 Kinh tế vi mô (3c)

Học phần này giúp cho người học bắt đầu tiếp cận với kiến thức về kinh tế, hiểu về thị trường, cung cầu, các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu, các nhân tố này ảnh hưởng đến hệ số co giãn cung cầu. Ngoài ra, khi học môn này sinh viên sẽ hiểu được quyết định mua hàng hóa hay sản xuất trong kinh doanh. Từ đó, giúp cho người học áp dụng kiến thức kinh tế trong các loại thị trường hiện nay trong thời gian ngắn hay thời gian dài.

37. 832106 Kinh tế vĩ mô (3c)

Học phần này cung cấp những kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô; bao gồm: các khái niệm căn bản về kinh tế vĩ mô, các chính sách kinh tế và những công cụ chủ yếu của từng chính sách được chính phủ vận dụng trong việc điều hành nền kinh tế. Giúp cho sinh viên các nguyên lý vận hành của nền kinh tế ở mức độ vĩ mô, những công cụ căn bản về phân tích chính sách kinh tế vĩ mô. Ngoài ra giúp sinh viên biết cách phân tích và giải thích các vấn đề thời sự kinh tế thường xuyên được đề cập trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

38. 832107 Lý thuyết tài chính tiền tệ (3c)

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, tín dụng, ngân hàng nhằm hỗ trợ cho việc nghiên cứu chuyên sâu các môn chuyên ngành cũng như các lĩnh vực kinh tế tài chính nói chung.

39. 832006 Thuế (3c)

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về công cụ thuế để thu ngân sách nhà nước, hiểu được vai trò của thuế trong nền kinh tế quốc dân. Học phần cũng cung cấp những nội dung nền tảng về các sắc thuế phổ biến tại các doanh nghiệp để sinh viên vận dụng vào việc quản lý thuế của các cơ quan thuế và việc chấp hành nghĩa vụ thuế từ các đối tượng nộp thuế.

III. Khối kiến thức ngành

40. 832050 Kế toán tài chính 1 (3c)

Học phần trang bị cho người học hiểu các nguyên tắc, phương pháp kế toán để từ đó người học thực hiện các kỹ thuật xử lý nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở những phần hành kế toán cơ bản của một đơn vị kế toán. Cụ thể người học hiểu, biết các nguyên tắc hạch toán, phương pháp kế toán áp dụng trong việc tính giá, ghi nhận... của các đối tượng kế toán (vốn bằng tiền, phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu); của việc tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành và việc tiêu thụ sản phẩm trong đơn vị kế toán. Biết các chứng từ, sổ sách kế toán áp dụng cho từng đối tượng kế toán cụ thể. Thông qua đó từng bước hình

thành đạo đức nghề nghiệp cho người học. Sau khi học xong, người học có thể tự thực hiện được một số công việc của kế toán.

41. 832051 Kế toán tài chính 2 (4c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản của các phần hành kế toán. Sau khi học xong học phần sinh viên có thể làm được những công việc của các phần hành kế toán: kế toán mua bán hàng hóa; kế toán các giao dịch ngoại tệ và xuất - nhập khẩu; kế toán các khoản đầu tư tài chính; kế toán thuê tài sản; lập được báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo qui định hiện hành.

42. 832302 Kế toán tài chính 3 (3c)

Học phần này cung cấp những kiến thức về đặc điểm kế toán ở doanh nghiệp hoạt động trong một số lãnh vực đặc thù như xây lắp, công ty cổ phần và các vấn đề kế toán có liên quan đến báo cáo tài chính trong doanh nghiệp như điều chỉnh sai sót trên báo cáo tài chính, các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

43. 832108 Kế toán chi phí (3c)

Học phần trang bị cho người học hiểu vai trò quan trọng của chi tiêu chi phí và giá thành, mối quan hệ giữa hai chi tiêu này. Học phần trình bày tất cả các phương pháp xác định chi phí trong các đơn vị sản xuất kinh doanh. Sau khi học xong, người học có thể tự thực hiện được việc tập hợp chi phí và tính giá thành ở các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất.

44. 832402 Kế toán quản trị (3c)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nghiệp vụ cần thiết để thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính cho việc hoạch định, kiểm soát và ra quyết định. Cụ thể giúp người học phân loại chi phí, phương pháp phân tích mối quan hệ Chi phí-Sản lượng-Lợi nhuận; phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và biến động biến phí sản xuất; Trình bày các loại dự toán, phương pháp và qui trình lập dự toán trong doanh nghiệp sản xuất và thương mại. Mô tả hệ thống kế toán trách nhiệm và chi tiêu, phương pháp đánh giá trách nhiệm quản lý. Hiểu được các phương pháp định giá bán sản phẩm thông thường. Vận dụng được phương pháp thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thích hợp cho các quyết định ngắn hạn.

45. 832055 Kiểm toán căn bản (3c)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về kiểm toán, gồm: Khái niệm, phân loại, kiểm toán viên, tổ chức kiểm toán và hội nghề nghiệp...; Hệ thống kiểm soát nội bộ; từ đó có thể học chuyên sâu các học phần: Kiểm toán báo cáo tài chính; Kiểm toán hoạt động; Kiểm toán Nhà nước; Kiểm toán nội bộ.

46. 832056 Kiểm toán báo cáo tài chính (3c)

Học phần này giúp người học có thể Trình bày và giải thích được mục đích, các nguyên tắc của kiểm soát nội bộ và các thủ tục kiểm soát thường được áp dụng đối với các khoản mục cơ bản trên BCTC. Hiểu được một số thủ tục kiểm toán thường được áp dụng trong kiểm toán các khoản mục cơ bản trên BCTC. Vận dụng được các kiến thức về kiểm toán và hệ thống kiểm soát nội bộ để hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp và vận dụng các kiến thức kiểm toán để làm tốt công tác kế toán tại doanh nghiệp & phối hợp được với các kiểm toán viên khác khi cần thiết.

47. 832062 Tổ chức công tác kế toán (3c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản khi tổ chức công tác kế toán trong một đơn vị. Sau khi học xong học phần sinh viên có thể tổ chức được công tác kế toán phù hợp cho từng doanh nghiệp như doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ...

48. 832403 Tài chính doanh nghiệp (3c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những nguyên lý về tài chính doanh nghiệp để đưa ra các quyết định hợp lý về đầu tư tài chính, đầu tư dự án nhằm làm gia tăng giá trị doanh nghiệp.

49. 832060 Phân tích báo cáo tài chính (3c)

Học phần này cung cấp những kiến thức và kỹ năng về đọc hiểu các báo cáo tài chính cũng như các kỹ thuật và phương pháp sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính nhằm đánh giá một cách sâu, rộng tình hình tài chính của doanh nghiệp làm cơ sở cho việc ra các quyết định đối với các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các chủ nợ, cơ quan quản lý nhà nước...

50. 832109 Hệ thống thông tin kế toán 1 (2c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng thực hiện các công tác lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính trong một đơn vị. Sau khi học xong học phần sinh viên có thể thực hiện được các loại sổ sách kế toán, báo cáo tài chính trên máy tính với phần mềm Microsoft Excel.

51. 832008 Hệ thống thông tin kế toán 2 (3c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, vấn đề chung về hệ thống thông tin, đặc biệt là trong lĩnh vực kế toán, các công cụ mô tả hệ thống, kiểm soát hệ thống và các chu trình kế toán. Sau khi học xong học phần sinh viên có thể hiểu và vận dụng kiến thức đã học để thiết kế các chu trình kế toán phù hợp với yêu cầu và nhu cầu thực tiễn tại doanh nghiệp.

52. 832009 Hệ thống thông tin kế toán 3 (3c)

Học phần cung cấp các kiến thức liên quan đến việc tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán dựa trên phần mềm kế toán.

53. 832110 Chuẩn mực kế toán (3c)

Học phần này cung cấp những nội dung cơ bản của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như các nội dung liên quan đến tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí và hệ thống BCTC.

54. 832025 Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán (3c)

Học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngành Tài chính - Kế toán vốn từ vựng, thuật ngữ tiếng Anh cơ bản liên quan đến nghiệp vụ kế toán. Ngoài ra, sinh viên được rèn luyện kỹ năng nói, viết về các số liệu tài chính, đồng thời đọc hiểu, nghe hiểu các tài liệu kỹ thuật liên quan đến các nguyên lý kế toán (accounting concepts); các báo cáo tài chính (financial statements); khấu hao và phân bổ (depreciation and amortization); các tỷ suất tài chính (financial ratios); kiểm toán (auditing) và kế toán giá thành (cost accounting). Sinh viên được củng cố kiến thức ngữ pháp cần thiết phục vụ cho mục đích giao tiếp nhất định. Bên cạnh đó, giáo dục sinh viên hiểu và có thái độ, ý thức đạo đức liên quan đến ngành nghề.

55. 832057 Kế toán mỹ (3c)

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thông lệ kế toán trên thế giới, hệ thống kế toán ở các quốc gia phát triển và nắm được một số thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành kế toán.

56. 832111 Kế toán hành chính sự nghiệp (3c)

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về hoạt động của các đơn vị hành chính sự nghiệp nói chung và nguyên tắc kế toán, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại các đơn vị hành chính sự nghiệp nói riêng.

57. 832112 Kế toán ngân hàng thương mại (3c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản của các phần hành kế toán trong ngân hàng thương mại. Sau khi học xong môn học sinh viên có thể làm được những công việc của các phần hành kế toán: kế toán huy động vốn; kế toán nghiệp vụ tín dụng; kế toán thanh toán qua ngân hàng; kế toán thanh toán quốc tế và kinh doanh ngoại tệ; kế toán TSCĐ và công cụ dụng cụ; kế toán xác định kết quả kinh doanh của ngân hàng.

58. 832061 Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3c)

Học phần này giới thiệu trang bị cho sinh viên khối ngành kinh tế những kiến thức cơ bản về tổng quan ngân hàng thương mại và những nghiệp vụ cơ bản của hệ thống NHTM hiện nay như huy động vốn, cấp tín dụng, dịch vụ ngân hàng. Tính toán được lãi huy động vốn, lãi cấp tín dụng, giá trị chiết khấu, lãi chiết khấu, bao thanh toán, lập bảng kế hoạch trả nợ và phân tích khả năng trả nợ của khách hàng vay.

59. 832113 Tài chính công (3c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính công, các chương trình về đầu tư của khu vực công. Từ đó sinh viên hiểu được bản chất của ngân sách nhà nước, phân cấp ngân sách và cân đối thu, chi ngân sách nhà nước.

60. 832114 Tiền lương, tiền công (3c)

Tiền lương tiền công là một nội dung quan trọng trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực. Kiến thức về tiền lương, tiền công giúp nhà quản trị hiểu biết rõ pháp luật về tiền lương tiền công, từ đó xây dựng được hệ thống thang bảng lương cho doanh nghiệp cũng như cách trả lương, thưởng cho người lao động, nhằm khuyến khích tạo động lực làm việc và mang đến hiệu quả tối ưu sử dụng lao động của doanh nghiệp.

61. 832033 Thị trường tài chính (3c)

Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về cơ chế hoạt động, các bộ phận cấu thành về thị trường tài chính. Đặc biệt chú trọng đến loại thị trường tài chính cao cấp cung ứng vốn dài hạn cho nền kinh tế thông qua phương thức tài chính trực tiếp với những tính chất ưu việt và phù hợp trong nền kinh tế thị trường hiện đại, đó là Thị trường chứng khoán.

62. 832065 Thanh toán quốc tế (3c)

Học phần này trang bị kiến thức cơ bản về hoạt động thanh toán quốc tế và kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống trong thanh toán quốc tế. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể vận dụng được các điều kiện thương mại quốc tế trong thực tiễn, kiểm tra được bộ chứng từ và xử lý những tình huống cơ bản trong thanh toán quốc tế.

63. 832306 Hệ thống kiểm soát nội bộ (3c)

Học phần này cung cấp kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ trong từng chu trình nghiệp vụ của doanh nghiệp, giúp người học hiểu về các gian lận, cũng như những biện pháp phòng ngừa, phục vụ cho việc đánh giá và tư vấn về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp.

64. 832098 Thực tập tốt nghiệp (5c)

Học phần này giúp sinh viên tiếp cận với công việc thực tế, đối chiếu, so sánh giữa lý thuyết đã học và thực tiễn công tác kế toán tại một tổ chức; trang bị những kỹ năng cơ bản của một người kế toán viên, kiểm toán viên.

65. 832499 Khóa luận tốt nghiệp (10c)

Học phần này giúp sinh viên tiếp cận với công việc thực tế, đối chiếu, so sánh giữa lý thuyết đã học và thực tiễn công tác kế toán tại một tổ chức; trang bị những kỹ năng nghiên cứu chuyên sâu một vấn đề trong lãnh vực kế toán, kiểm toán.

66. 832307 Thực hành khai báo thuế (3c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những nghiệp vụ khai báo các sắc thuế cơ bản áp dụng trong doanh nghiệp như thuế Môn bài, thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, Luật Quản lý thuế và công tác Thanh tra kiểm tra thuế.

67. 832404 Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (3c)

Học phần này giúp sinh viên tiếp cận với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, bao gồm các nguyên tắc, phương pháp ghi nhận, xử lý các giao dịch phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính theo chuẩn mực quốc tế ở những phần hành cơ bản nhất của báo cáo tài chính (hàng tồn kho, tài sản cố định...)

68. 832117 Kiểm toán hoạt động (3c)

Học phần này giúp cho người học những kiến thức, kỹ năng về lĩnh vực kiểm toán hoạt động. Đó là một lĩnh vực quan trọng trong hoạt động kiểm toán, giúp người quản lý đánh giá các hoạt động hay các bộ phận của đơn vị và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao tính kinh tế, hiệu quả và hữu hiệu của chúng. Những kiến thức ở môn học này sẽ bổ sung cho những kiến thức mà sinh viên đã được học ở môn Kiểm toán căn bản, đồng thời giúp sinh viên nâng cao năng lực hành nghề cũng như mở rộng cơ hội nghề nghiệp của sinh viên sau khi ra trường.

69. 832308 Excel trong phân tích kinh doanh (2c)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về việc phân tích các chỉ số tài chính, các mô hình tài chính dựa trên công cụ Microsoft Excel 2010 giúp người học biết cách phân tích, dự báo tình hình tài chính, kinh doanh hỗ trợ cho việc quản trị doanh nghiệp, hỗ trợ các cấp quản trị đưa ra các quyết định kịp thời, chính xác.

70. 832309 Excel trong kiểm toán (2c)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về các đặc tính của dữ liệu kế toán và phân loại tài khoản kế toán phục vụ công tác kiểm tra của kiểm toán viên. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp cho sinh viên các chiến lược, phương pháp và kỹ thuật sử dụng trong các cuộc kiểm toán báo cáo tài chính thông qua việc ứng dụng các hàm số, chức năng được tích hợp trong phần mềm Microsoft Excel.

71. 832405 Kế toán quản trị chiến lược (2c)

Học phần cung cấp một số kiến thức và kỹ năng của Kế toán quản trị đương đại liên quan đến việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin đáp ứng yêu cầu quản trị chiến lược trong doanh nghiệp. Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan về kế toán quản trị chiến lược. Các kỹ thuật phân tích chi phí và quản trị chi phí; Ra quyết định chiến lược; Dự toán vốn và quyết định đầu tư; Chiến lược định giá; Đo lường và đánh giá sự thực hiện.

72. 832304 Hệ thống pháp luật kế toán, kiểm toán (2c)

Học phần này cung cấp những nội dung cơ bản của hệ thống pháp luật của Việt Nam như Luật kế toán, luật kiểm toán, chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán..., qua đó Người học nắm được những nội dung cốt lõi của hệ thống pháp luật về kế toán và kiểm toán của Việt Nam.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS Nguyễn Anh Hiền

**DUYỆT
HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân